|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  **Dự thảo** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /202.../QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày tháng năm 202…* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận**

**đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định ban hành Quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày … tháng .. năm 202...

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Ban Bí thư Trung ương Đảng; * Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; * Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; * HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; * Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; * Văn phòng Tổng Bí thư; * Văn phòng Chủ tịch nước; * Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; * Văn phòng Quốc hội; * Tòa án nhân dân tối cao; * Viện kiểm sát nhân dân tối cao; * Cơ quan trung ương của các đoàn thể; * VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,   các Vụ, Cục, Công báo;   * Lưu: VT, NN(2b). | **KT. THỦ TƯỚNG PHÓ THỦ TƯỚNG**  **Lê Văn Thành** |

|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Tiêu chí môi trường và việc xác nhận**

**đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh**

*(Kèm theo Quyết định số……./202../QĐ-TTg   
ngày tháng năm 202.. của Thủ tướng Chính phủ)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư để được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh (sau đây gọi là Danh mục phân loại xanh); việc xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp tín dụng xanh.

2. Chủ thể phát hành trái phiếu xanh.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

4. Tổ chức kiểm toán hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập và pháp luật khác có liên quan.

5. Tổ chức khác (nếu có) cung cấp các dịch vụ phù hợp với yêu cầu về xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh và theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh.

7. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh, xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh, các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Danh mục phân loại xanh* là một danh mục sắp xếp các loại hình dự án đầu tư có hoạt động bảo vệ môi trường hoặc mang lại lợi ích về môi trường đồng thời đáp ứng yêu cầu không gây hại đáng kể đến các mục tiêu bảo vệ môi trường khác theo quy định tại Quy định này.

2. *Dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh* quy địnhtrong Quy định này là dự án đầu tư, hạng mục của dự án đầu tư hoặc hoạt động bảo vệ môi trường đáp ứng các tiêu chí môi trường theo quy định tại Quy định này.

3. *Dự án chuyển đổi xanh* là loại hình dự án đầu tư có phát thải khí nhà kính lớn nhưng có áp dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ giảm thiểu phát thải khí nhà kính và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. *Tiêu chí sàng lọc* là tiêu chí thể hiện một số đặc tính nhất định để xác định dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh.

5. *Chỉ tiêu* là thông tin cụ thể của tiêu chí sàng lọc được thể hiện thông qua giá trị giới hạn của thông số kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, chất thải, quy trình sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật.

6. *Điện mặt trời* là điện được sản xuất từ các tấm quang điện theo nguyên lý biến đổi từ quang năng thành điện năng.

7. *Công nghệ tấm quang điện* là công nghệ sử dụng tấm quang điện hoá (Photovoltaic –PV panel) chứa các tế bào quang điện để chuyển hoá quang năng thành điện năng, bao gồm: điện mặt trời mái nhà (điện mặt trời áp mái); điện mặt trời nối lưới (điện mặt trời trang trại); điện mặt trời nổi.

8. *Hệ thống điện mặt trời mái nhà* là hệ thống điện mặt trời có các tấm quang điện được lắp đặt trên mái nhà của công trình xây dựng và có công suất không quá 01 MW, đấu nối trực tiếp hoặc gián tiếp vào lưới điện có cấp điện áp từ 35 kV trở xuống của Bên mua điện.

9. *Nhà máy điện mặt trời nối lưới* là các nhà máy điện mặt trời được đấu nối trực tiếp vào lưới điện quốc gia trừ hệ thống điện mặt trời mái nhà.

10. *Nhà máy điện mặt trời mặt đất* là các nhà máy điện mặt trời nối lưới trừ các nhà máy điện quy định tại khoản 8 Điều này.

11. *Nhà máy điện mặt trời nổi* là nhà máy điện mặt trời nối lưới có các tấm quang điện được lắp đặt trên cấu trúc nổi trên mặt nước.

12. *Công nghệ điện mặt trời hội tụ* là công nghệ sản xuất điện năng của tấm quang điện mặt trời hội tụ.

13. *Nhà máy điện gió trên biển* là các nhà máy điện gió nối lưới có tuabin điện gió được xây dựng và vận hành nằm ngoài đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm) ra ngoài khơi.

14. *Nhà máy điện gió trong đất liền* là các nhà máy điện gió nối lưới có tuabin điện gió được xây dựng và vận hành trên đất liền và vùng đất ven biển có ranh giới ngoài là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm).

15. *Năng lượng Hydro* còn gọi là Hydrogen (H2) là năng lượng thứ cấp được tạo ra từ nguồn năng lượng sơ cấp ban đầu. Hydrogen không màu, không mùi, dễ cháy, dễ kết hợp với Oxy để tạo ra nhiệt năng. Hydrogen là năng lượng sạch do khi sử dụng chỉ thải ra nước.

16. *Năng lượng sinh học* là năng lượng được sản sinh ra do quá trình đốt sinh khối, khí sinh học (bao gồm khí sinh học và khí bãi chôn lấp rác) và các dạng nhiên liệu sinh học khác.

17. *Năng lượng tái tạo hải dương* là năng lượng được sản sinh ra do quá trình thay đổi dòng chảy của thuỷ triều, của dòng hải lưu và của sóng biển và do sự thay đổi nhiệt giữa các lớp nước, dòng ngầm ở đại dương.

18. *Công nghệ các-bon thấp* là các công nghệ ứng dụng giúp giảm bớt phát thải khí nhà kính trong quá trình vận hành và sử dụng các thiết bị và sản phẩm ứng dụng công nghệ đó.

19. *Phương tiện giao thông vận tải các-bon thấp* là các phương tiện giao thông vận tải trong quá trình vận hành không và ít gây phát thải khí nhà kính hoặc phát thải ít hơn so với các phương tiện giao thông vận tải thông thường sử dụng nhiên liệu hoá thạch, bao gồm phương tiện giao thông vận tải sử dụng điện, xăng sinh học, và các nhiên liệu khác không và ít gây phát thải.

20. *Hạ tầng xanh* là hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm năng lượng tái tạo, vận tải các-bon thấp, quản lý nước bền vững và quản lý chất thải bền vững.

21. *Công trình xanh* là công trình được thiết kế, thi công, vận hành và bảo dưỡng theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, đồng thời đảm bảo chất lượng môi trường bên trong công trình đáp ứng các điều kiện tiện nghi và sức khỏe cho người sử dụng.

22. *Công trình công ích* là công trình phục vụ lợi ích công cộng, bao gồm công trình điện; công trình cấp thoát nước; công trình viễn thông, thông tin liện lạc; và công trình công ích khác.

23. *Ứng dụng công nghệ thông tin trong bảo vệ môi trường, quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và ứng phó biến đổi khí hậu* là hoạt động nghiên cứu giải pháp công nghệ, lập trình phần mềm; lắp đặt, chế tạo phần cứng giúp nâng cao năng suất lao động và cải thiện hiệu quả sản xuất trong hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý, sử dụng tài nguyên và ứng phó biến đổi khí hậu các lĩnh vực năng lượng; giao thông vận tải; khai thác tài nguyên; xây dựng; nông nghiệp, lâm nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học; du lịch; chế biến, chế tạo; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và hoạt động khác hỗ trợ phát triển công nghệ các-bon thấp.

24. *Dịch vụ hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên và ứng phó biến đổi khí hậu* bao gồm một phần hoặc toàn bộ hoạt động tư vấn, thiết kế, sáng tạo, chế biến, chế tạo, lắp đặt linh kiện, thiết bị, sản phẩm phục vụ mục tiêu bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên tiết kiệm và hiệu quả, áp dụng kinh tế tuần hoàn, ứng phó biến đổi khí hậu.

**Điều 4. Tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh**

1. Tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh bao gồm:

a) Các tiêu chí kỹ thuật hoặc các yêu cầu đối với công nghệ, quy trình sản xuất, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoặc dịch vụ để bảo đảm dự án đầu tư đáp ứng mục tiêu bảo vệ môi trường, mang lại lợi ích môi trường, bao gồm tiêu chí sàng lọc và chỉ tiêu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

b) Yêu cầu không gây hại đáng kể đến các mục tiêu bảo vệ môi trường khác quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Yêu cầu không gây hại đáng kể đến các mục tiêu bảo vệ môi trường khác được quy định như sau:

a) Đối với dự án đầu tư nhóm I, nhóm II hoặc nhóm III theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch (nếu có); được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc văn bản tương đương (nếu có);

b) Đối với dự án đầu tư nhóm IV theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương (nếu có).

**Điều 5. Danh mục phân loại xanh**

1. Ban hành kèm theo Quy định này Danh mục phân loại xanh (Phụ lục I kèm theo).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ vào Danh mục phân loại xanh để xác định, xác nhận dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.

**Điều 6. Xác định dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh**

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp tín dụng xanh tự xác định dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh quy định tại Điều 4 và Điều 5 Quy định này và được thể hiện trong hồ sơ đề nghị cấp tín dụng. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam thẩm định và quyết định cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng và thống kê kết quả hoạt động cấp tín dụng xanh.
2. Chủ thể phát hành trái phiếu xanh là doanh nghiệp có trách nhiệm tự xác định dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh quy định tại Điều 4 và Điều 5 Quy định này và theo quy định khác của pháp luật có liên quan và được thể hiện trong hồ sơ phát hành trái phiếu xanh.
3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp tín dụng xanh, chủ thể phát hành trái phiếu xanh quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này có trách nhiệm bảo đảm tính trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh. Trường hợp có thay đổi so với hồ sơ ban đầu, phải báo cáo tổ chức cấp tín dụng xanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý hoạt động phát hành trái phiếu xanh xem xét, giải quyết.

**Điều 7. Xác nhận dự án đầu tư** **thuộc Danh mục phân loại xanh**

1. Dự án đầu tư, trừ các dự chuyển đổi xanh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này đã được cấp tín dụng xanh hoặc phát hành trái phiếu xanh trên cơ sở xác định theo quy định tại Điều 6 Quy định này được công nhận thuộc Danh mục phân loại xanh và không bắt buộc phải thực hiện thủ tục xác nhận để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện đề nghị xác nhận, việc xác nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.
2. Đối với dự án đầu tư chuyển đổi xanh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này, việc xác nhận là bắt buộc khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Việc xác nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy định này.
3. Đối với trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành để thực hiện dự án chuyển đổi xanh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này, các cơ quan, tổ chức không phải thực hiện thủ tục xác nhận theo quy định tại Quy định này. Dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh được tổng hợp trong danh mục đầu tư công khi xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm làm căn cứ để Chính phủ, chính quyền địa phương lựa chọn khi phát hành trái phiếu xanh.

**Điều 8. Xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh theo hình thức tự nguyện**

1. Các tổ chức sau đây có chức năng xác nhận theo hình thức tự nguyện:

a) Tổ chức kiểm toán hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập và pháp luật khác có liên quan;

b) Tổ chức khác (nếu có) cung cấp các dịch vụ phù hợp với yêu cầu về xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh và theo quy định của pháp luật.

2. Việc xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh theo hình thức tự nguyện được thực hiện tại thời điểm phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận và theo quy định của Quy định này.

3. Hồ sơ đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh theo hình thức xác nhận tự nguyện bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

b) Báo cáo thuyết minh dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh trong trường hợp hồ sơ được theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành theo Quy định này;

c) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc văn bản tương đương (nếu có) và các tài liệu kỹ thuật của dự án đầu tư quy định tại mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

4. Tổ chức xác nhận quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm xem xét hồ sơ quy định tại khoản 6 Điều này và có văn bản xác nhận trong thời hạn đã thỏa thuận với tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận và tuân thủ theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập và pháp luật khác có liên quan. Hình thức văn bản xác nhận được thể hiện theo thiết kế riêng của tổ chức xác nhận nhưng phải có các thông tin chính sau đây:

a) Thông tin chung về tổ chức xác nhận;

c) Tên doanh nghiệp/chủ dự án đầu tư;

d) Phạm vi, quy mô hoạt động của dự án đầu tư;

đ) Tóm tắt công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thông tin cơ bản về sản phẩm của dự án đầu tư;

e) Nội dung xác nhận;

g) Các yêu cầu duy trì các tiêu chí môi trường của dự án đầu tư;

g) Các yêu cầu khác.

5. Kinh phí xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh do tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận chịu trách nhiệm chi trả và thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 9. Xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án chuyển đổi xanh**

1. Thẩm quyền xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án chuyển đổi xanh:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án đầu tư trên địa bàn có nhu cầu cấp tín dụng xanh và không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên, việc xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh do cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thực hiện. Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, việc xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh do Bộ Tài nguyên và môi trường thực hiện;

c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án đầu tư trên địa bàn có nhu cầu phát hành trái phiếu xanh và không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, việc xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh do Bộ Tài nguyên và môi trường thực hiện.

2. Thời điểm đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án chuyển đổi xanh được thực hiện như sau:

a) Đồng thời với quá trình thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư;

b) Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và trước khi cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Sau khi có giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Sau khi có giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Sau khi đã đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Sau khi báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp không thuộc các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

3. Hồ sơ đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án chuyển đổi xanh bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

b) Báo cáo thuyết minh dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này;

c) Văn bản chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, thiết bị, công nghệ, dịch vụ đáp ứng các chỉ tiêu môi trường được thực hiện bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp; tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường và pháp luật khác có liên quan đối với dự án đã vận hành chính thức;

d) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc văn bản tương đương (nếu có) và các tài liệu kỹ thuật của dự án quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này.

4. Việc gửi hồ sơ, tiếp nhận, giải quyết và thông báo kết quả xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh được thực hiện thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, số lượng hồ sơ được quy định như sau: tương đương số lượng báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều này; 03 bộ hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều này; 01 bộ hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 5 Điều này.

5. Hình thức tổ chức thẩm định dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh

a) Tổ chức thẩm định dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đồng thời với quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Thông qua hội đồng thẩm định báo cáo thuyết minh dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I, nhóm II theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và thời điểm tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận thuộc trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này;

c) Thông qua lấy ý kiến của 02 chuyên gia đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ trường việc xác nhận đồng thời với việc cấp giấp phép môi trường. Chuyên gia phải có chuyên môn về môi trường hoặc lĩnh vực khác liên quan đến dự án đầu tư và có kinh nghiệm công tác ít nhất 7 năm nếu có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất 3 năm nếu có bằng thạc sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất 02 năm nếu có bằng tiến sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tự xem xét thẩm định đối với các trường hợp không thuộc các điểm a, b và c khoản này.

6. Quy trình thẩm định, xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này;

b) Cơ quan có thẩm quyền xác nhận tổ chức thẩm định, xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh theo hình thức quy định tại khoản 5 Điều này và theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản này;

c) Đối với trường hợp quy định tại các điểm a khoản 5 Điều này, quy trình thẩm định, xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh được thực hiện đồng thời với quy trình thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường;

d) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b khoản 5 Điều này, hoạt động của hội đồng thẩm định báo cáo thuyết minh dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh được thực hiện theo hình thức hoạt động thẩm định của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định về pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Trong thời hạn quy định tại khoản 7 Điều này, trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm đủ căn cứ cho việc cấp giấy xác nhận, cơ quan có thẩm quyền xác nhận có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung. Cơ quan cấp giấy xác nhận không yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc khác ngoài các nội dung trong văn bản thông báo yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ này;

e) Căn cứ kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định, ý kiến của chuyên gia, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp giấy xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh trong thời hạn quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Thời hạn xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh

a) Tương đương thời hạn thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và theo quy định tại điểm đ khoản này đối với trường hợp phải tổ chức xác nhận thông qua hội đồng thẩm định quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và theo quy định tại điểm đ khoản này đối với trường hợp phải tổ chức xác nhận thông qua hình thức lấy ý kiến chuyên gia;

d) Không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và theo quy định tại điểm đ khoản này đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tự xem xét xác nhận;

đ) Thời hạn xác nhận không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

8. Giấy xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án chuyển đổi xanh là cơ sở để thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan. Giấy xác nhận được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này.

9. Giấy xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án chuyển đổi xanh bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư không còn đáp ứng tiêu chí môi trường theo quy định của Quy định này;

b) Tổ chức, cá nhân được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh không duy trì thực hiện cam kết trong hồ sơ đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh;

c) Giấy xác nhận được cấp không theo đúng thẩm quyền;

10. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận ban hành quyết định thu hồi giấy xác nhận trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày xác định dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại khoản 9 Điều này.

11. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm bố trí kinh phí cho hoạt động lập hồ sơ đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh.

12. Kinh phí cho việc thẩm định, xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường theo quy định của Bộ Tài chính.

**Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng và phát hành tài liệu hướng dẫn áp dụng Danh mục phân loại xanh;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước Việt Nam xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình tập huấn đối tượng áp dụng Danh mục phân loại xanh.

2. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường theo dõi, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện Quy định này đối với hoạt động phát hành trái phiếu xanh;

b) Tổ chức thống kê và xây dựng báo cáo định kỳ hằng năm về việc thực hiện Quy định này đối với trái phiếu xanh và gửi Thủ tướng Chính phủ để báo cáo, Bộ Tài nguyên và Môi trường để biết và theo dõi, phối hợp. Báo cáo định kỳ hằng năm được gửi trước ngày 15 tháng 01 của năm sau.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường theo dõi, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện Quy định này đối với hoạt động cấp tín dụng xanh;

b) Tổ chức thống kê và xây dựng báo cáo định kỳ hằng năm về việc thực hiện Quy định này đối với tín dụng xanh và gửi Thủ tướng Chính phủ để báo cáo, Bộ Tài nguyên và Môi trường để biết và theo dõi, phối hợp. Báo cáo định kỳ hằng năm được gửi trước ngày 15 tháng 01 của năm sau.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao có trách nhiệm thi hành Quy định này./.

**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

*(Kèm theo Quy định tại Quyết định số …/2022/QĐ-TTg ngày…tháng…năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **STT** | | **Dự án đầu tư** | **Mã ngành kinh tế-sản phẩm của Danh mục phân loại xanh[[1]](#footnote-1)** | **Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường** | **Tiêu chí môi trường**  *bao gồm yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 4 và các tiêu chí sàng lọc (cột 5), chỉ tiêu (cột 6)* | | **Văn bản pháp lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tài liệu khác để tham chiếu khi sử dụng Danh mục phân loại xanh[[2]](#footnote-2)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí sàng lọc** | **Chỉ tiêu** |
| (1) | | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **A. Năng lượng** | | | | | | | | |
| 1 | | Sản xuất điện mặt trời | 35116 Điện mặt trời | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Hiệu suất chuyển đổi quang điện | 1.1. Hiệu suất của tế bào quang điện phải lớn hơn 16%  1.2. Hiệu suất của module quang điện phải lớn hơn 15% | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam[[3]](#footnote-3)  [5] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [6] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [7] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [8] Quyết định số 2023/2019/QĐ-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Chương trình Thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà tại Việt Nam giai đoạn 2019-2025  [9] Thông tư số 15/2022/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xây dựng khung giá phát triển nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp |
| 2 | | Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng mặt trời | 3530101.0 Hơi nước, nước nóng từ năng lượng mặt trời;  3530102.0 Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí từ năng lượng mặt trời;  3530202.0 Dịch vụ cung cấp khí lạnh | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng mặt trời | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 3 | | Sản xuất điện gió trên biển | 35115 Điện gió | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng gió | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam  [7] Văn bản hợp nhất số 05/2019/VBHN-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ Công Thương về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam  [8] Thông tư số 02/2019/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió  [9] Thông tư số 15/2022/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xây dựng khung giá phát triển nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp |
| 4 | | Sản xuất điện gió trong đất liền | 35115 Điện gió | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng gió | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 06 năm 2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 06 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam  [11] Văn bản hợp nhất số 05/2019/VBHN-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ Công Thương về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam  [12] Thông tư số 02/2019/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió  [13] Thông tư số 15/2022/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xây dựng khung giá phát triển nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp |
| 5 | | Sản xuất điện từ địa nhiệt | 3511900.0 Điện từ địa nhiệt | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng địa nhiệt | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 6 | | Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ địa nhiệt | 3530101.1 Hơi nước và nước nóng từ địa nhiệt;  3530102.1 Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí từ địa nhiệt;  3530202.0 Dịch vụ cung cấp khí lạnh từ địa nhiệt | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng địa nhiệt | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 7 | | Sản xuất điện từ năng lượng sinh học | 3511900.1 Điện từ năng lượng sinh học | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng sinh học | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Quyết định số 31/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn tại Việt Nam |
| 8 | | Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học rắn | C.0000001 Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học rắn | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học rắn | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13534:2021 quy định kỹ thuật đối với sản phẩm, nhiên liệu sinh học rắn: Viên nén, gỗ - Yêu cầu chung  [7] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13535:2021 quy định kỹ thuật đối với sản phẩm, nhiên liệu sinh học rắn: Viên nén, gỗ - Phân hạng |
| 9 | | Sản xuất, chế biến khí sinh học | 3520120 Khí đốt từ phụ phẩm nông nghiệp;  3520130 Khí đốt từ rác thải | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất, chế biến, khí sinh học | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 06 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Văn bản hợp nhất số 51/2020/VBHN-BCT ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Bộ Công Thương hợp nhất quyết định về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam |
| 10 | | Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học lỏng | C.0000002 Sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học lỏng | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất, chế biến, chế tạo nhiên liệu sinh học lỏng | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Các Tiêu chuẩn quốc gia TCVN quy định kỹ thuật đối với xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học  [10] Văn bản hợp nhất số 51/2020/VBHN-BCT ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Bộ Công Thương hợp nhất quyết định về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam |
| 11 | | Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng sinh học | 3530101.2 Hơi nước và nước nóng từ năng lượng sinh học;  3530102.2 Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí từ năng lượng sinh học | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ năng lượng sinh học | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 thangs 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Văn bản hợp nhất số 51/2020/VBHN-BCT ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Bộ Công Thương hợp nhất quyết định về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam |
| 12 | | Sản xuất điện từ năng lượng tái tạo hải dương | 3511900.2 Điện khác từ năng lượng đại dương | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ năng lượng tái tạo hải dương | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 13 | | Xây dựng hệ thống đường dây, trạm biến áp để truyền tải, giải toả công suất năng lượng tái tạo | 4221013 Công trình thủy điện;  4221014 Công trình điện gió;  4221015 Công trình điện mặt trời;  4221016 Công trình điện địa nhiệt;  4221017 Công trình điện thủy triều;  4221018 Công trình điện khí biogas | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để xây dựng hệ thống đường dây, trạm biến áp để truyền tải, giải toả công suất năng lượng tái tạo | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Điện lực sửa đổi ngày 20 tháng 11 năm 2012  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [5] Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ hướng dẫn Luật điện lực và Luật điện lực sửa đổi  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01: 2020/BCT về An toàn điện  [7] Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7447 (IEC 60364) về Hệ thống lắp đặt điện hạ áp  [8] Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6306 (IEC 60076) về Máy biến áp điện lực  [9] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5847:2016 về Cột điện bê tông cốt thép ly tâm  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12230:2018 (IEC TS 62910:2015) về Bộ nghịch lưu quang điện nối lưới  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12231-1:2019 (IEC 62910-1:2010) An toàn của bộ chuyển đổi điện dùng trong hệ thống quang điện- Phần 1: Yêu cầu chung  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12231-2:2019 (IEC 62910-2:2010) An toàn của bộ chuyển đổi điện dùng trong hệ thống quang điện- Phần 2: Yêu cầu cụ thể đối với bộ nghịch lưu  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466: 1990) về Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế - Phần 466: Đường dây tải điện trên không  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7998-1:2009 (IEC 60383-1: 1993) về Cái cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8096-202:2017 (IEC 62271-202:2014) về Cụm đóng cắt và điều khiển cao áp  [16] Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải  [17] Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 25/2016/TT-BCT quy định về hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT quy định hệ thống điện phân phối |
| 14 | | Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phân phối điện | 3512100 Truyền tải điện;  3512201 Phân phối điện | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phân phối điện | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Điện lực sửa đổi ngày 20 tháng 11 năm 2012  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ hướng dẫn Luật điện lực và Luật điện lực sửa đổi  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01: 2020/BCT về An toàn điện  [7] Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7447 (IEC 60364) về Hệ thống lắp đặt điện hạ áp  - Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6306 (IEC 60076) về Máy biến áp điện lực  [8] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466: 1990) về Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế - Phần 466: Đường dây tải điện trên không  [9] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7998-1:2009 (IEC 60383-1: 1993) về Cái cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5847:2016 về Cột điện bê tông cốt thép ly tâm  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8096-202:2017 (IEC 62271-202:2014) về Cụm đóng cắt và điều khiển cao áp  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7447-4-44:2010 (IEC 60364-4-44:2007) về Hệ thống lắp đặt điện hạ áp  [13] Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải  [14] Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối  [15] Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư 25/2016/TT-BCT quy định về hệ thống điện truyền tải và Thông tư 39/2015/TT-BCT quy định hệ thống điện phân phối |
| 15 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống, truyền tải, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống | 4229021 Công trình đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài;  4229022 Công trình đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng  3520210 Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Công nghệ áp dụng cho vận chuyển khí đốt (loại trừ đường ống tại khu vực khai thác, chế biến khí)  2. Thiết bị được sử dụng để phân phối khí đốt, sang chiết khí hiệu quả trong phân phối và các trạm tiếp nhận khí hoá lỏng (LNG) | 1.1. Có hệ thống thu hồi khí bị rò rỉ trong truyền tải, phân phối  2.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hoạt động kinh doanh khí và điều kiện kinh doanh khí tại thị trường Việt Nam  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động giảm phát thải khí Mê-tan đến năm 2030  [7] Thông tư số 31/2016/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại |
| 16 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo | D.0000001 Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo  2. Loại hình hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật  2.1. Tuân thủ quy định về trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân, sản xuất, nhập khẩu đối với pin, acqui theo lộ trình quy định của pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 17 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ nhiệt năng từ năng lượng tái tạo | D.0000002 Lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ nhiệt năng từ năng lượng tái tạo | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ nhiệt năng từ năng lượng tái tạo | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 18 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống sản xuất, lưu trữ và phân phối nhiên liệu Hydrogen xanh | D.0000003 Lắp đặt, vận hành hệ thống sản xuất, lưu trữ và phân phối nhiên liệu Hydrogen xanh | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt, vận hành hệ thống sản xuất, lưu trữ và phân phối nhiên liệu Hydrogen xanh | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hoạt động kinh doanh khí và điều kiện kinh doanh khí tại thị trường Việt Nam |
| 19 | | Lắp đặt hệ thống sưởi, điều hoà không khí và thiết bị tiêu thụ điện khác để sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 432.00001 Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác để sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Tiết kiệm năng lượng  2. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt hệ thống sưởi, điều hoà không khí và thiết bị tiêu thụ điện khác để sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 1.1. Đạt tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng hơn so với trước thay thế  2.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Luật về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010  [4] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [5] Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ quy định hướng dẫn và biện pháp thi hành Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  [6] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030  [7] Văn bản hợp nhất số 01/2018/VBHN-VPQH ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  [8] Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện thay thế Quyết định số 51/2011/QĐ-TTg  [9] Quyết định số 1557/2020/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm  [10] Thông tư số 36/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương |
| **B. GIAO THÔNG VẬN TẢI** | | | | | | | | |
| 20 | | Mua sắm phương tiện giao thông vận tải các-bon thấp | X.0000001 Mua sắm phương tiện giao thông vận tải các-bon thấp (*X là mã ngành kinh tế cấp 1 của đơn vị mua sắm theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018*) | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Lượng khí thải trực tiếp (nếu có) | 1.1. Đáp ứng tương đương hoặc thấp hơn mức tiêu chuẩn khí thải qui định | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất lắp ráp và nhập khẩu mới  [5] Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng các mức tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu  [6] Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 77:2014/BGTVT về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới  [11] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2020 sửa đổi QCVN86:2015/BGTVT về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất; lắp ráp và nhập khẩu mới  [12] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 109:2021/BGTVT về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6438:2018 về phương tiện giao thông đường bộ - Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải |
| 21 | | Vận tải hàng hóa và hành khách bằng phương tiện các-bon thấp | 491100 Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt;  491200 Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt;  492.00001 Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt các-bon thấp;  4940010 Dịch vụ vận tải sản phẩm dầu thô và dầu tinh luyện;  4940020 Dịch vụ vận tải khí ga tự nhiên;  4940090 Dịch vụ vận tải đường ống hàng hóa khác;  50.000001 Dịch vụ vận tải đường thủy các-bon thấp;  51.000001 Dịch vụ vận tải hàng không các-bon thấp | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Lượng khí thải trực tiếp (nếu có) | 1.1. Đáp ứng tương đương hoặc thấp hơn mức tiêu chuẩn khí thải qui định | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất lắp ráp và nhập khẩu mới  [5] Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng các mức tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu  [6] Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Thông tư số 33/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải ban hành sửa đổi 01:2020 QCVN 86:2015/BGTVT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới  [11] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 77:2014/BGTVT về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới  [12] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN86:2015/BGTVT về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất; lắp ráp và nhập khẩu mới  [13] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 109:2021/BGTVT về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6438:2018 về phương tiện giao thông đường bộ - Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải |
| 22 | | Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông vận tải các bon thấp | 4211011.1 Đường sắt cao tốc;  4212011 Đường bộ cao tốc;  421202 Cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm và dịch vụ xây dựng cầu, đường cao tốc trên cao, đường ngầm;  4212021 Đường cao tốc trên cao;  4212013.1 Đường bộ khác cho người đi bộ  4212013.2 Đường bộ khác cho xe đạp | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Loại hình cơ sở hạ tầng | Thuộc một trong các loại hình sau:  1.1. Hạ tầng sạc điện và cung cấp năng lượng xanh  1.2. Hạ tầng giao thông khác phục vụ chuyển đổi sang phương tiện sử dụng điện và năng lượng xanh  1.3. Hạ tầng cho phương tiện xe thô sơ và đi bộ  1.4. Hạ tầng cho phương tiện các-bon thấp khác | [1] Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050- Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025  [9] Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật  [10] Thông tư số 11/2018/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Công trình tàu điện ngầm  [11] Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXDVN 05:2008/BXD Nhà ở và công trình công cộng – An toàn sinh mạng và sức khỏe  [12] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 10:2014/BXD về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng  [13] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 18:2021/BXD về An toàn trong thi công xây dựng  [14] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 108:2021/BGTVT về cảng cạn  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12772:2020 (ISO 17409:2015) về Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện - Đầu nối với nguồn cung cấp điện từ bên ngoài - Yêu cầu an toàn |
| **C. TÀI NGUYÊN NƯỚC** | | | | | | | | |
| 23 | | Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch | 3600011 Khai thác, xử lý và cung cấp nước uống được | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Chất lượng nước sạch cung cấp  2. Mức tiêu thụ điện năng của hệ thống  3. Tỷ lệ thất thoát nước sạch | 1.1. Đáp ứng các thông số kỹ thuật trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt  2.1. Mức tiêu thụ điện năng theo công suất trạm xử lý nước thấp hơn định mức tiêu hao điện năng theo quy định. Ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo trong quản lý, vận hành hệ thống  3.1. Đối với dự án xây dựng mới hệ thống cấp nước: tỷ lệ thất thoát nước ≤15% và có kế hoạch chống thất thoát, thất thu nước  3.2. Đối với dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước hiện tại: tỷ lệ thất thoát nước sạch <18% và có chứng minh tỷ lệ giảm so với trước lắp đặt hoặc vận hành | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012  [3] Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch  [4] Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch  [5] Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước  [6] Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025  [7] Quyết định số 590/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước  [8] Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050  [9] Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt |
| 24 | | Quản lý chất lượng và bảo vệ nguồn nước | 3900010 Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Loại hình hoạt động  2. Thiết bị được sử dụng để phục vụ việc dự báo, giám sát, kiểm soát chất lượng nguồn nước;  bảo vệ nguồn nước, phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước (nếu có) | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật về bảo vệ môi trường  2.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012  [3] Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015  [4] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [5] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [6] Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước  [7] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [8] Thông tư số 12/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt  [9] Thông tư số 13/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất  [10] Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển  [11] Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước  [12] Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường  [13] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường[14] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt  [15] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp  [16] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt  [17] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất  [18] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 10-MT: 2015/BTNMT về chất lượng nước biển  [19] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2018/BGTVT về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu  [20] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 107:2021/BGTVT về cảng biển |
| 25 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống khử mặn nước biển và nước lợ | 42220.003 Xây dựng công trình cấp, thoát nước khử mặn nước biển và nước lợ;  36000.003 Khai thác, xử lý và cung cấp nước (xử lý nước lợ, nước mặn để cung cấp nước như là sản phẩm chính) | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Thiết bị được sử dụng để phục vụ hệ thống khử mặn nước biển và nước lợ | 1.1. Phải được chứng nhận hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật | [1] Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006  [2] Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 26 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống tiết kiệm tài nguyên nước | 42220.001 Xây dựng công trình cấp, thoát nước tiết kiệm tài nguyên nước;  36000.001 Khai thác, xử lý và cung cấp nước tiết kiệm tài nguyên nước | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Thiết bị được sử dụng để phục vụ hệ thống tiết kiệm tài nguyên nước | 1.1. Đảm bảo tiết kiệm nước so với trước lắp đặt, vận hành | [1] Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Thông tư số 12/2019/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Khoa học Công nghệ quy định về tiêu chí xác định sản phẩm, thiết bị sử dụng nước tiết kiệm |
| 27 | | Phát triển, lắp đặt, vận hành hệ thống tuần hoàn nước | 42220.002 Xây dựng công trình cấp, thoát nước tuần hoàn nước;  36000.002 Khai thác, xử lý và cung cấp nước tuần hoàn;  370020.01  Dịch vụ xử lý nước thải tuần hoàn | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Tỷ lệ tái sử dụng nước  2. Chất lượng nước sau khi được xử lý | 1.1. Theo quy định về thực hiện kinh tế tuần hoàn, hoặc có thuyết minh giải trình về các biện pháp tái sử dụng nước và tỷ lệ tái sử dụng dự kiến  2.1. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sau xử lý được sử dụng vào các mục đích khác nhau | [1] Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050  [6] Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải và phế liệu  [7] Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Bộ Xây dựng về thoát nước và xử lý nước thải  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt  [9] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp |
| 28 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống thoát nước chống ngập úng | 42220 Xây dựng công trình cấp, thoát nước;  3700100 Dịch vụ thoát nước | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Công trình, thiết bị, công nghệ áp dụng | 1.1. Đảm bảo hiệu quả tiêu thoát nước, giảm tỷ lệ ngập úng, tăng mức độ cảnh báo ngập úng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050  [4] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [5] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [6] Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Bộ Xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh  [7] Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Bộ Xây dựng về thoát nước và xử lý nước thải  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-2:2016/BXD về các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thoát nước  [9] Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế |
| 29 | | Lắp đặt, vận hành hệ thống tưới thông minh | 4222040.1 Dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước thông minh (Gồm: dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế các công trình cấp, thoát nước thông minh | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất | 1. Công nghệ, thiết bị phục vụ tưới tiêu hiệu quả | 1.1. Đảm bảo tiết kiệm nước so với trước lắp đặt, vận hành | [1] Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017  [2] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Thông tư số 12/2019/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí xác định sản phẩm, thiết bị sử dụng nước tiết kiệm  [4] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8213:2009 về tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới tiêu  [5] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4118:2012 về Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu thiết kế  [6] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9164:2012 về Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật vận hành hệ thống kênh  [7] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9169:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Quy trình tưới nhỏ giọt  [8] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9170:2012 về Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật tưới bằng phương pháp phun mưa |
| **D. XÂY DỰNG** | | | | | | | | |
| 30 | | Cải tạo, sửa chữa công trình xây dựng đạt mục tiêu công trình xanh | 410101.01 Nhà chung cư xanh;  410102.01 Nhà ở xanh riêng lẻ;  410201.01 Nhà xưởng sản xuất và kho chứa xanh;  410202.01 Công trình thương mại xanh;  410203.01 Công trình giáo dục xanh;  410204.01 Công trình y tế xanh;  410205.01 Công trình văn hóa xanh;  410206.01 Công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc, viễn thông xanh;  410207.01 Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc xanh;  410208.01 Công trình nhà xanh không để ở khác | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Mức độ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  2. Mức độ sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường | 1.1. Đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả  1.1.2. Đạt các chứng chỉ công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  2.1. Đáp ứng yêu cầu về sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường[[4]](#footnote-4) trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng | [1] Luật Xây dựng sửa đổi ngày 17 tháng 6 năm 2020  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý vật liệu xây dựng  [4] Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng  [5] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 ngày 7 tháng 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng  [10] Thông tư số 15/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2017/BXD cho các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả |
| 31 | | Xây dựng mới công trình xanh | 410101.01 Nhà chung cư xanh;  410102.01 Nhà ở xanh riêng lẻ;  410201.01 Nhà xưởng sản xuất và kho chứa xanh;  410202.01 Công trình thương mại xanh;  410203.01 Công trình giáo dục xanh;  410204.01 Công trình y tế xanh;  410205.01 Công trình văn hóa xanh;  410206.01 Công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc, viễn thông xanh;  410207.01 Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc xanh;  410208.01 Công trình nhà xanh không để ở khác | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Mức độ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  2. Mức độ sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường | 1.1. Đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả  1.1.2. Đạt các chứng chỉ công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  2.1. Đáp ứng yêu cầu về sử dụng vật liệu vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng | [1] Luật Xây dựng sửa đổi ngày 17 tháng 6 năm 2020  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 ngày 02 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý vật liệu xây dựng  [4] Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng  [5] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng  [10] Thông tư số 15/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2017/BXD cho các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả |
| 32 | | Xây dựng, cải tạo công trình công ích thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | 42210.001 Công trình điện và dịch vụ xây dựng công trình điện thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên;  42220.001 Công trình cấp, thoát nước và dịch vụ xây dựng công trình cấp, thoát nước thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên;  42230.001 Công trình viễn thông, thông tin liên lạc và dịch vụ xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên;  42290.001 Công trình công ích khác và dịch vụ xây dựng công trình công ích khác thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh | 1. Mức độ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  2. Mức độ sử dụng vật liệu vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường | 1.1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả  2.1. Đáp ứng yêu cầu về sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng | [1] Luật Xây dựng sửa đổi ngày 17 tháng 6 năm 2020  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 ngày 02 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý vật liệu xây dựng  [4] Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng  [5] Quyết định số 09/2008/QĐ-BXD ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2008/BXD cho nhà ở và công trình công cộng – sinh mạng và sức khoẻ  [6] Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-3:2016/BXD cho các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình hào và tuy nen kỹ thuật  [7] Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng  [8] Thông tư số 15/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2017/BXD cho các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả  [9] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 05 năm 202 của Bộ Xây dựng quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD cho quy hoạch xây dựng |
| **E. NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC** | | | | | | | | |
| 33 | | Trồng cây hàng năm và cây lâu năm theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | 011100.01 Thóc khô thực hành nông nghiệp tốt;  0119.0001 Sản phẩm cây hàng năm khác thực hành nông nghiệp tốt;  012.00001 Sản phẩm cây lâu năm thực hành nông nghiệp tốt  0131.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm thực hành nông nghiệp tốt;  0132.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm thực hành nông nghiệp tốt | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về trồng trọt hữu cơ  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017 về Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) - Phần 1: Trồng trọt  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017 Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ – Phần 2: Trồng trọt hữu cơ  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [13] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 34 | | Ứng dụng mô hình chăn nuôi theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | 014.00001 Sản phẩm chăn nuôi theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong chăn nuôi | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Tiêu chuẩn thực hành chăn nuôi tốt | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1 Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chăn nuôi tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAHP, GLOBAL GAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về chăn nuôi hữu cơ  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018  [2] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [11] Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAHP)  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9593:2013 Quy phạm thực hành chăn nuôi tốt  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017 về Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) - Phần 1: Trồng trọt  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017 Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ – Phần 2: Trồng trọt hữu cơ  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-3:2017 Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ – Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ  [16] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [17] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022. |
| 35 | | Ứng dụng mô hình nông nghiệp sinh thái | 011100.01 Thóc khô thực hành nông nghiệp tốt;  0119.0001 Sản phẩm cây hàng năm khác thực hành nông nghiệp tốt;  012.00001 Sản phẩm cây lâu năm thực hành nông nghiệp tốt;  0131.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm thực hành nông nghiệp tốt;  0132.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm thực hành nông nghiệp tốt;  014.00001  Sản phẩm chăn nuôi theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt;  015.00001 Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt;  016.00001 Dịch vụ nông nghiệp theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh | 1. Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1 Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành trồng trọt và chăn nuôi tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAHP, VIETGAP, GLOBALGAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về trồng trọt và chăn nuôi hữu cơ  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018  [2] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [11] Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAHP)  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9593:2013 Quy phạm thực hành chăn nuôi tốt  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) – Phần 1: Trồng trọt  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-2:2017 Tiêu chuẩn quốc gia về nông nghiệp hữu cơ – Phần 2: Trồng trọt hữu cơ  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-3:2017 Tiêu chuẩn quốc gia về Nông nghiệp hữu cơ – Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ  [16] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [17] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia . National Bank of Georgia, 2022 |
| 36 | | Ứng dụng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 01.000001 Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh | 1. Công nghệ áp dụng | 1.1 Quy trình sản xuất đáp ứng tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp đã ban hành | [1] Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018  [2] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008  [4] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [5] Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ bổ sung chính sách hướng tới nông nghiệp công nghệ cao, liên kết trong sản xuất nông nghiệp cũng đặt ra chính sách khuyến khích nông nghiệp công nghệ cao  [6] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [7] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [8] Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển  [9] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [10] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [11] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [12] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [13] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [14] Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp |
| 37 | | Trồng rừng, phục hồi rừng, chăm sóc rừng, ươm giống cây lâm nghiệp; ngăn suy thoái rừng và phát triển các dịch vụ rừng đạt tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia | 021.00001 Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia;  024.00001 Dịch vụ lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia; | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh | 1. Tiêu chuẩn về quản lý rừng | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhai ở Việt Nam  1.1.3.Nhãn sinh thái Việt Nam /Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quóc gia ký thoả thuận công nhận với Việt Nam | [1] Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [10] Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam (FSC-STD-VN-01-2018)  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [12] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020 |
| 38 | | Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa bền vững | 0312.0001 Khai thác thuỷ sản nội địa bền vững  0322.0001 Nuôi trồng thuỷ sản nội địa bền vững | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học sẽ đúng hơn | 1. Tiêu chuẩn về khai thác, nuôi trồng thuỷ sản nội địa | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, BAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP)  [10] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001:2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [13] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022  [14] Tài liệu ‘Hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng bền vững (SCP) trong ngành thủy sản Việt Nam” thuộc Chương trình Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của SWITCH-Asia hỗ trợ Bộ Công Thương Việt Nam, Ủy ban Châu Âu tài trợ, 2022 |
| 39 | | Khai thác, nuôi trồng thủy sản biển bền vững | 0312.0001 Khai thác thuỷ sản biển bền vững  0322.0001 Nuôi trồng thuỷ sản biển bền vững | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học sẽ đúng hơn | 1. Tiêu chuẩn về khai thác, nuôi trồng thuỷ sản biển | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, BAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP)  [10] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001:2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [13] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022  [14] Tài liệu ‘Hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng bền vững (SCP) trong ngành thủy sản Việt Nam” thuộc Chương trình Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của SWITCH-Asia hỗ trợ Bộ Công Thương Việt Nam, Ủy ban Châu Âu tài trợ, 2022 |
| 40 | | Phát triển sản phẩm nông, lâm, thủy và hải sản trong chuỗi cung ứng sản phẩm sạch | 1010.0001 Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt sạch và các sản phẩm sạch từ thịt;  1020.0001 Thủy sản sạch và các sản phẩm sạch từ thủy sản chế biến, bảo quản;  1030.0001 Rau, quả sạch chế biến;  1040.0001 Dầu, mỡ động, thực vật sạch chế biến;  1050.0001 Sữa sạch và các sản phẩm sạch từ sữa;  1060.0001 Sản phẩm xay xát sạch và sản xuất bột thô sạch;  1070.0001 Thực phẩm sạch khác | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Tiêu chuẩn cho sản phẩm sạch, an toàn | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, ISO 22000, HACCP, GMP, SQF,) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chế biến sản phẩm thuỷ sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, VIETGAHP, GLOBALGAP, BAP, HACCP, ISO 22000, GMP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.4. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007  [2] Luật An toàn thực phẩm ngày 28 tháng 6 năm 2010  [3] Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017  [4] Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017  [5] Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018  [6] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [7] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 (Khoản 2, Điều 145)  [8] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [9] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Điều 146)  [10] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [11] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [12] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [13] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [14] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [15] Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAHP)  [16] Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn  [17] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4378:2001 (soát xét lần 2) Cơ sở chế biến thuỷ sản – Điều kiện đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm  [18] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9593:2013 Quy phạm thực hành chăn nuôi tốt  [19] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7265:2015 Quy phạm thực hành đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản  [20] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001:2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [21] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017 Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) – Phần 1: Trồng trọt  [22] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [23] TCVN ISO 22000:2018 Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm  [24] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022  [25] Tài liệu ‘Hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng bền vững (SCP) trong ngành thủy sản Việt Nam” thuộc Chương trình Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của SWITCH-Asia hỗ trợ Bộ Công Thương Việt Nam, Ủy ban Châu Âu tài trợ, 2022 |
| 41 | | Bảo tồn rừng | 0210.0001 Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia;  0240.0001 Dịch vụ lâm nghiệp theo tiêu chuẩn quản lý rừng, môi trường quốc gia; | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. Yêu cầu về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. 1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Đa dạng sinh học ngày 28 tháng 11 năm 2008  [2] Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [11] Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam (FSC-STD-VN-01-2018)  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [13] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020 |
| 42 | | Bảo tồn tài nguyên di truyền trong nông nghiệp bản địa | 01.000001 Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan bảo tồn tài nguyên di truyền trong nông nghiệp bản địa | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. Yêu cầu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. 1.Đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | [1] Luật Đa dạng sinh học ngày 28 tháng 11 năm 2008  [2] Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [4] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [5] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [6] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [7] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [8] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [9] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [10] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 43 | | Bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái | 02103.001 Trồng rừng và chăm sóc rừng khác liên quan đến các hệ sinh thái | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. Mục đích bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên; phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái | 1.1. Đảm bảo mục đích bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên. Trong trường hợp có dịch vụ du lịch sinh thái cần đáp ứng các tiêu chí của loại hình hoạt động du lịch sinh thái | [1] Luật Đa dạng sinh học ngày 28 tháng 11 năm 2008  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu |
| 44 | | Du lịch sinh thái | 79.000001 Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch sinh thái;  55.000000 Dịch vụ lưu trú du lịch sinh thái;  56.000000 Dịch vụ ăn uống gắn với du lịch sinh thái | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh | 1. Mục đích hoạt động du lịch dựa vào thiên nhiên gắn với bản sắc văn hoá địa phương  2. Nguyên tắc về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên | 1.1. Đáp ứng được được mục đích hoạt động gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, và có sự kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường  2.1Chứng minh có khả năng góp phần bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên.  Trong trường hợp có thêm hoạt động dịch vụ lưu trú và dịch vụ ăn uống phục vụ cho du lịch sinh thái cần đáp ứng thêm một trong 02 chỉ tiêu sau:  2.1.1. Đáp ứng quy trình đạt chứng chỉ/nhãn dịch vụ lưu trú, ăn uống du lịch bền vững do các tổ chức quốc gia/quốc tế công nhận (Nhãn du lịch bền vững Bông Sen Xanh Việt Nam, Tiêu chuẩn ISO 21401, Tiêu chuẩn GSTC) hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  2.1.2. Đáp ứng tiêu chuẩn đối với Công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam | [1] Luật Đa dạng sinh học ngày 28 tháng 11 năm 2008  [2] Luật Du lịch ngày 19 tháng 06 năm 2017  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quyết định số 1355/QĐ-BVHTTDL ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch ban hành Bộ tiêu chí Nhãn du lịch bền vững Bông Sen Xanh áp dụng cho các cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam  [11] Tiêu chuẩn ISO 21401: 2018 – Hệ thống quản lý bền vững cho các cơ sở lưu trú, du lịch và các dịch vụ liên quan  [12] Tiêu chuẩn của Hội đồng du lịch bền vững toàn cầu GSTC (Global Sustainable Tourism Council)  [13] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 45 | | Bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam | 9103010 Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú;  9103020 Dịch vụ của các khu bảo tồn tự nhiên, Gồm: cả dịch vụ bảo tồn động vật hoang dã | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 1. Yêu cầu bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam | 1.1. Đáp ứng được yêu cầu bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam thuộc danh mục được ưu tiên bảo vệ | [1] Luật Đa dạng sinh học ngày 28 tháng 11 năm 2008  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 46 | | Phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ giảm nhẹ rủi ro và phòng chống thiên tai | 42.000001 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng phục vụ giảm nhẹ rủi ro và phòng chống thiên tai | Thích ứng với biến đổi khí hậu | 1. Tiêu chuẩn kỹ thuật về cơ sở hạ tầng công trình phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn | 1.1. Đáp ứng các quy định hiện hành của pháp luật về phòng, chống thiên tai và cứu hộ, cứu nạn | [1] Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013  [2] Luật Đê điều ngày 11 tháng 12 năm 2006  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 47 | | Canh tác bền vững trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển, đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa | 011100.01 Thóc khô thực hành nông nghiệp tốt;  0119.0001 Sản phẩm cây hàng năm khác thực hành nông nghiệp tốt;  012.00001 Sản phẩm cây lâu năm thực hành nông nghiệp tốt;  0131.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống hàng năm thực hành nông nghiệp tốt;  0132.0001 Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm thực hành nông nghiệp tốt;  016.00001 Dịch vụ nông nghiệp theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất | 1. Điều kiện canh tác | 1.1. Đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Chống xói mòn, sạt lở, bồi lấp và suy thoái đất, bảo đảm phát triển bền vững  1.1.2. Có biện pháp quản lý và quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa | [1] Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013  [2] Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 48 | | Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và bảo vệ tài nguyên đất | 39000 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Hàm lượng chất ô nhiễm trong đất sau xử lý  2. Chất lượng đất sau cải tạo, phục hồi | 1.1. Hàm lượng chất ô nhiễm trong đất không được vượt quá giới hạn cho phép theo mục đích sử dụng đất, quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng  2.1. Chất lượng đất nông, lâm nghiệp sau cải tạo, phục hồi được nâng cao tùy thuộc mục đích sử dụng đất | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 45:2012/BTNMT về giới hạn cho phép của dioxin trong một số loại đất  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03-MT:2015/BTNMT về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 54:2013/BTNMT về ngưỡng xử lý hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ khó phân hủy tồn lưu theo mục đích sử dụng đất  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2008/BTNMT về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất  [8] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 49 | | Thu gom và xử lý chất thải chăn nuôi | 38210.001 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định | Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Chất lượng xử lý chất thải chăn nuôi  2. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý chất thải chăn nuôi | 1.1. Hàm lượng chất ô nhiễm sau xử lý không được vượt quá giới hạn quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng  2.1. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 62-MT: 2016/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi; các dự án đáp ứng Kỹ thuật hiện có tốt nhất  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-189-2019 BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc giavề chất lượng phân bón  [6] Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia TCVN 11041-3:2017 về Nông nghiệp hữu cơ - Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ |
| 50 | | Xử lý phụ phẩm nông nghiệp trồng trọt | 38210.001 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định | Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Chất lượng sản phẩm xử lý phụ phẩm  2. Công nghệ xử lý phụ phẩm | 1.1. Chất lượng sản phẩm sau xử lý phụ phẩm phải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn sản phẩm chuyên ngành  2.1. Có áp dụng giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01 -189:2019/BNNPTNT về chất lượng phân bón |
| 51 | | Xử lý chất thải nuôi trồng thủy sản | 38210.001 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định | Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Chất lượng xử lý chất thải nuôi trồng thuỷ sản  2. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý chất thải nuôi trồng thuỷ sản  3. Công nghệ thu gom, xử lý | 1.1. Hàm lượng chất ô nhiễm sau xử lý không được vượt quá giới hạn quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng  2.1. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng  3.1. Có áp dụng giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-19:2014/BNNPTNT về cơ sở nuôi tôm nước lợ  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-80:2011/BNNPTNT về cơ sở nuôi trồng thuỷ sản  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-22:2015/BNNPTNT về điều kiện nuôi thuỷ sản  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-32-1:2019/BNNPTNT về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản |
| **F. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO** | | | | | | | | |
| 52 | | Sản xuất thiết bị điện và máy móc, thiết bị khác, sử dụng hiệu quả năng lượng | 2710.0001 Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện sử dụng hiệu quả năng lượng;  27400.001 Thiết bị điện chiếu sáng tiết kiệm năng lượng;  27500.001 Đồ điện dân dụng tiết kiệm năng lượng;  27900.001 Thiết bị điện khác sử dụng tiết kiệm năng lượng;  28.000001 Máy móc, thiết bị sử dụng hiệu quả năng lượng chưa được phân vào đâu | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam;  1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường ISO 14001 | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 14040:2009 (ISO 14040:2006) về quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 về Khí nhà kính- Dấu vết carbon của sản phẩm  [15] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020  [16] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 53 | | Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử phục vụ phát triển công nghệ các-bon thấp | 261001.01 Sản xuất linh kiện điện tử phục vụ phát triển công nghệ các-bon thấp | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường  2. Kỹ thuật áp dụng | 1.1. Quy trình sản xuất đạt một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam;  1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001  2.1. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 14040:2009 (ISO 14040:2006) về quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 về Khí nhà kính- Dấu vết carbon của sản phẩm  [15] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020.  [16] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 54 | | Sản xuất phương tiện giao thông vận tải ứng dụng công nghệ các-bon thấp | 30990.001 Sản xuất phương tiện vận tải ứng dụng công nghệ các-bon thấp | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1 Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam;  1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14040:2009 (ISO 14040:2006) về Quản lý môi trường - Đánh giá vòng đời của sản phẩm - Nguyên tắc và khuôn khổ  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố môi trường – Xây dựng các quy tắc phân loại sản phẩm  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 Khí nhà kính - Dấu chân carbon của sản phẩm - Yêu cầu và hướng dẫn định lượng  [15] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020  [16] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 55 | | Sản xuất, cung cấp thiết bị, sản phẩm, công nghệ phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường | C.0000003 Sản xuất thiết bị, sản phẩm, công nghệ phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về bảo vệ môi trường | 1. Loại hình công nghệ, thiết bị, sản phẩm | 1.1. Thuộc danh mục nhóm công nghệ, thiết bị, sản phẩm của ngành công nghiệp môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường (Phụ lục XXXI danh mục nhóm công nghệ, thiết bị và sản phẩm của ngành công nghiệp môi trường)  [4] Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025  [5] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [6] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [7] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 56 | | Sản xuất linh kiện, thiết bị phục vụ sản xuất nhiên liệu H2 xanh và ứng dụng khác của công nghệ H2 xanh | C.0000004 Sản xuất linh kiện, thiết bị phục vụ sản xuất nhiêu liệu Hydrogen và ứng dụng khác của công nghệ H2 | Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường | 1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:  1.1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam;  1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 06 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 – 2030  [6] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 14040:2009 (ISO 14040:2006) về quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 về Khí nhà kính- Dấu vết carbon của sản phẩm  [15] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020  [16] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| **G. CHẤT THẢI** | | | | | | | | |
| 57 | | Phân loại chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường tại nguồn | 38110.001 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có phân loại tại nguồn | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Số lượng, chất lượng phân loại  2. Giải pháp, kỹ thuật phân loại | 1.1. Chất thải rắn sinh hoạt ít nhất được phân loại thành 03 nhóm gồm (1) nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế, (2) nhóm chất thải thực phẩm và hữu cơ dễ phân huỷ sinh học khác, và (3) nhóm chất thải sinh hoạt khác  1.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được phân loại ít nhất thành 03 nhóm gồm: (1) nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế, (2) nhóm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng, và (3) nhóm phải xử lý  2.1. Áp dụng các giải pháp phân loại phù hợp và đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình phân loại | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 670:2009 về Chất thải rắn thông thường- Phân loại  [4] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [5] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 58 | | Thu gom, trung chuyển, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường | 38110 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường  2. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn  3. Kế hoạch, tuyến vận chuyển (đối với chất thải rắn sinh hoạt) | 1.1. Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  2.1. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn  3.1. Thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom, vận chuyển, được công bố rộng rãi và được sự đồng thuận của địa phương | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 59 | | Tái sử dụng chất thải rắn | 3830 Tái chế phế liệu | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Tỷ lệ tái sử dụng | 1.1. Đạt tỷ lệ tối đa (hoặc tối ưu) giá trị tái sử dụng của chất thải | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 60 | | Tái chế chất thải | 39000.001 Tái chế chất thải | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế  2. Công nghệ, kỹ thuật tái chế | 1.1. Đạt tỷ lệ tối đa (hoặc tối ưu) giá trị tái chế của chất thải  2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật tái chế chất thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  2.2. Áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp Chất thải rắn đến 2025, tầm nhìn đến 2050  [4] Thông tư 08/2017/TT-BXD ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng  [5] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [6] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 61 | | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường | 38210.001 Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Chất lượng xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý | 1.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt không thể tái sử dụng, tái chế phải chôn lấp <20%  2.1. Đáp ứng yêu cầu, tiêu chí công nghệ xử lý chất thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  2.2. Áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến 2025, tầm nhìn đến 2050  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2009/BTNMT về nước thải bãi chôn lấp chất thải rắn  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  [9] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia TCVN 526:2002 về phân hữu cơ vi sinh từ rác thải sinh hoạt  [11] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 61:MT-2016/BTNMT về lò đốt Chất thải rắn sinh hoạt |
| 62 | | Thu gom, phân loại, xử lý chất thải nguy hại | 38220.001 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Chất lượng xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý | 1.1. Đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng  2.1. Đáp ứng yêu cầu, tiêu chí quản lý, công nghệ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  2.2. Áp dụng Kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT về ngưỡng chất thải nguy hại  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 50:2013/BTNMT về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 30:2012/BTNMT về lò đốt chất thải công nghiệp  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp  [9] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ |
| 63 | | Thu gom nước thải đô thị, khu dân cư tập trung | 370020.02 Dịch vụ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Chất lượng thu gom  2. Công trình hạ tầng, kỹ thuật thu gom | 1.1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom nước thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường  2.1. Đáp ứng yêu cầu về thoát nước theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 64 | | Xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung | 370020.03 Dịch vụ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Chất lượng xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý | 1.1. Đáp ứng yêu cầu về xử lý nước thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường, đạt Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về nước thải  2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt |
| 65 | | Thu gom, xử lý nước thải y tế | 370020.04 Xử lý nước thải y tế đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Chất lượng thu gom, xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý | 1.1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom và xử lý nước thải y tế theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và liên quan, đạt các Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý nước thải y tế  2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 28:2010/BTNMT về nước thải y tế |
| 66 | | Thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | 370020.05 Xử lý nước thải công nghiệp đạt tiêu chuẩn quy định | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Chất lượng thu gom, xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý | 1.1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom và xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý  2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 ban hành Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 11-MT:2015/BTNMT về nước thải CN chế biến thuỷ sản  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 12-MT:2015/BTNMT về nước thải CN Giấy và bột giấy  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 13-MT:2015/BTNMT về nước thải CN dệt nhộm  [9] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-MT:2015/BTNMT về nước thải CN chế biến cao su thiên nhiên  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 35:2010/BTNMT về nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển  [11] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 52:2017/BTNMT về nước thải CN sản xuất thép  [12] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 60-MT:2015/BTNMT về CN sản xuất cồn nhiên liệu  [13] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 31/2017/TT-BTNMT về nước thải chế biến tinh bột sắn |
| 67 | | Xử lý khí thải | 3900010.1 Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch (kể cả không khí) đạt tiêu chuẩn quy định | Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Chất lượng xử lý  2. Công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, sản phẩm xử lý | 1.1. Đáp ứng các quy định quy chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý khí thải  2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý khí thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [3] Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về Quy chuẩn Quốc gia QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng  [4] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ  [6] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ  [7] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - QCVN 51:2017/BTNMT về khí thải công nghiệp sản xuất thép  [8] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 21: 2009/BTNMT về khí thải công nghiệp sản xuất phân hoá học  [9] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 22:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp nhiệt điện  [10] Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 23:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng |
| **H. THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VÀ DỊCH VỤ** | | | | | | | | |
| 68 | | Xử lý dữ liệu, cho thuê hạ tầng thông tin và hoạt động liên quan | 63110.001 Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin;  63120.001 Dịch vụ cổng thông tin | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Công nghệ, thiết bị sử dụng để lưu trữ, xử lý dữ liệu | 1. Đáp ứng các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030  [5] Quyết định số 3196/QĐ-BTNTM ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường (Phiên bản 2.0)  [6] Quyết định số 417/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Chương trình chuyển đổi số tài nguyên và môi trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 |
| 69 | | Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường | 7212070 Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Ý tưởng, giải pháp công nghệ về bảo vệ môi trường | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013  [2] Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Văn bản hợp nhất số 07/2019/VBHN-VPQH ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Văn phòng Quốc hội về Luật Sở hữu trí tuệ  [5] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [6] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 |
| 70 | | Tổ chức giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng về bảo vệ môi trường | 851.00001 Giáo dục và đào tạo về bảo vệ môi trường;  852.00001 Dịch vụ giáo dục phổ thông về bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Mô hình tổ chức, chương trình giáo dục, đào tạo phát triển và ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [5] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [6] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [7] Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên |
| 71 | | Ứng dụng công nghệ thông tin trong bảo vệ môi trường | 62010.001 Dịch vụ lập trình máy vi tính trong bảo vệ môi trường;  62020.001 Dịch vụ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính trong bảo vệ môi trường;  62090.001 Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính trong bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Giải pháp về công nghệ thông tin hỗ trợ bảo vệ môi trường | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030  [5] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [6] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [7] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [8] Quyết định số 3196/QĐ-BTNTM ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường (Phiên bản 2.0)  [9] Quyết định số 417/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Chương trình chuyển đổi số tài nguyên và môi trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10540:2014 (ISO/IEC 25051:2006) về Kỹ thuật phần mềm - Yêu cầu và đánh giá chất lượng sản phẩm phần mềm - Yêu cầu chất lượng và hướng dẫn kiểm tra sản phẩm phần mềm sẵn sàng phổ biến và thương mại hóa (COTS)  [11] Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12849-4:2020 ISO/IEC/IEEE 29119-4:2015 Kiểm thử phần mềm - Các kỹ thuật kiểm thử |
| 72 | | Sản xuất chương trình truyền hình, hoạt động điện ảnh về bảo vệ môi trường | 59111.001 Phim điện ảnh về bảo vệ môi trường;  59112.001 Phim video về bảo vệ môi trường;  59113.001 Chương trình truyền hình về bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Phương án sản xuất phim điện ảnh, phim video, các chương trình truyền hình và chương trình quảng cáo trên truyền hình có nội dung tuyên truyền về bảo vệ môi trường | 1.1. Phù hợp với định hướng nội dung chỉ đạo của các cơ quan quản lý lĩnh vực truyền thông | [1] Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012  [2] Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012  [3] Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016  [4] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [5] Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng  [6] Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình  [7] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [8] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [9] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [10] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [11] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [12] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [13] Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình |
| 73 | | Hoạt động phát thanh, truyền hình về bảo vệ môi trường | 60100.001 Dịch vụ phát thanh về bảo vệ môi trường;  60210.001 Dịch vụ truyền hình về bảo vệ môi trường;  60220.001 Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác về bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Phương án sản xuất, phát sóng các chương trình có nội dung tuyên truyền về bảo vệ môi trường | 1.1. Phù hợp với định hướng nội dung chỉ đạo của các cơ quan quản lý lĩnh vực truyền thông | [1] Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012  [2] Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012  [3] Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016  [4] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [5] Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng  [6] Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình  [7] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [8] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [9] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [10] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [11] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [12] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [13] Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình |
| 74 | | Dịch vụ hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường | 7020.0001 Hoạt động tư vấn quản lý hoạt động bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Tư vấn liên quan đến các hoạt động bảo vệ môi trường | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [5] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [6] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [7] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [8] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| 75 | | Dịch vụ hỗ trợ hoạt động tài chính cho bảo vệ môi trường | 6619040.1 Dịch vụ hỗ trợ hoạt động tài chính cho bảo vệ môi trường | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | 1. Tư vấn nâng cao năng lực đánh giá và phát triển dự án hỗ trợ tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường | 1.1. Thuộc các hoạt động được khuyến khích theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [5] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [6] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [7] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [8] Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường |
| **I. CHUYỂN ĐỔI XANH** | | | | | | | | |
| 76 | Sản xuất điện từ nhiên liệu khí | | 3511300 Nhiệt điện khí | 1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1.1 Cường độ phát thải khí nhà kính/kWh | 1.1. Cường độ phát thải khí nhà kính phải <420gCO2tđ/kWh[[5]](#footnote-5) trước năm 2030 | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện  [5] Quyết định số 24/2018/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới  [6] Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14064  [7] Danh mục phân loại xanh 2020 của Liên minh Châu Âu (EU Green Taxonomy)  [8] Danh mục phân loại xanh 2020 của Kazakhstan  [9] Danh mục phân loại xanh 2021 của Tổ chức Sáng kiến trái phiếu xanh (CBI)  [10] Báo cáo thông tin năng lượng 2020 của Cục Quản lý thông tin năng lượng Mỹ (EIA) |
| 2. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 2.1. Áp dụng công nghệ điện khí phù hợp  2.2. Quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống | 2.1. Phải bao gồm hệ thống giám sát và thu gom khí rò rỉ cùng giải pháp ngăn chặn rò rỉ  2.2. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống |
| 3. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 3.1. Nguyên liệu, vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng  3.2. Tái sử dụng, tái chế chất thải | 3.1. Tái sử dụng các nguyên liệu, vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng  3.2. Áp dụng các giải pháp về tái sử dụng, tái chế chất thải |
| 4. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 4.1. Khu vực truyền tải và phân phối năng lượng | 4.1. Có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh khu vực truyền tải và phân phối năng lượng đảm bảo an toàn cho con người và động vật |
| 5. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 5.1 Quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường | 5.1. Có kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật Bảo vệ môi trường  5.2. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh |
| 77 | Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ nhiên liệu khí tự nhiên hoặc khí hoá lỏng (LNG) | | 3530101.3 Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí từ nhiên liệu khí | 1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Cường độ phát thải khí nhà kính | 1. Cường độ phát thải khí nhà kính phải <300gCO2tđ/kWh[[6]](#footnote-6) trước năm 2030 | [1] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [2] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [3] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [4] Bộ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14064  [5] Danh mục phân loại xanh 2020 của Liên minh Châu Âu (EU Green Taxonomy)  [6] Danh mục phân loại xanh 2020 của Kazakhstan  [7] Danh mục phân loại xanh 2021 của Tổ chức Sáng kiến trái phiếu xanh (CBI) |
| 2. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 2.1. Áp dụng công nghệ điện khí phù hợp.  2.2. Quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống | 2.1. Phải bao gồm hệ thống giám sát và thu gom khí rò rỉ cùng giải pháp ngăn chặn rò rỉ  2.2. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm không khí từ hoạt động vận hành truyền tải và phân phối nhiên liệu lỏng và khí bằng đường ống |
| 3. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 3.1. Tái sử dụng các nguyên vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng  3.2. Tuân thủ các quy định về tái sử dụng, tái chế chất thải | 3.1. Tái sử dụng các nguyên vật liệu, trang thiết bị thải bỏ trong quá trình sản xuất năng lượng  3.2. Tuân thủ các quy định về tái sử dụng, tái chế chất thải |
| 4. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 4.1. Hoàn thành đánh giá tác động môi trường theo quy định của các cơ sở truyền tải và phân phối năng lượng  4.2. Có hàng rào bao quanh các khu vực truyền tải và phân phối năng lượng đảm bảo an toàn cho con người và động vật | 4.1. Hoàn thành đánh giá tác động môi trường theo quy định của các cơ sở truyền tải và phân phối năng lượng  4.2. Có hàng rào bao quanh các khu vực truyền tải và phân phối năng lượng đảm bảo an toàn cho con người và động vật |
| 5. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 5.1. Tuân thủ các quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường | 5.1. Có kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật Bảo vệ môi trường  5.2. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh |
| 78 | Chế biến sản phẩm thủy sản bền vững | | 102.0001 Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản bền vững | 1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1.1. Tiêu chuẩn trong chế biến sản phẩm thủy sản  1.2. Kỹ thuật áp dụng | 1.1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:  1.1.1.1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chế biến sản phẩm thuỷ sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, SQF, ASC, HACCP, GMP, ISO 22000) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.2. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.2.1. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất với lộ trình theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật An toàn thực phẩm ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017  [3] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [4] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [5] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [6] Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030  [7] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [8] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [9] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [10] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [11] Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050  [12] **Văn bản hợp nhất số 25/VBHN-BCT ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp chế biến thuỷ sản,** áp dụng cho quá trình chế biến công nghiệp của các nhóm sản phẩm cá da trơn và tôm  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4378:2001 (soát xét lần 2) Cơ sở chế biến thuỷ sản – Điều kiện đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7265:2015 Quy phạm thực hành đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản  [16] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2017 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường – Xây dựng các quy tắc phân loại sản phẩm  [17] TCVN ISO 22000:2018 Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm – Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm  [18] Tài liệu ‘Hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng bền vững (SCP) trong ngành thủy sản Việt Nam” năm 2022.Chương trình Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của SWITCH-Asia hỗ trợ Bộ Công Thương Việt Nam, Ủy ban Châu Âu tài trợ  [19] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 2. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất | 2.1. Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu | 2.1.1. Áp dụng kỹ thuật, quy trình sản xuất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng trong quy trình chế biến sản phẩm thuỷ sản |
| 3. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động chế biến sản phẩm thuỷ sản  3.2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó, phục hồi môi trường | 3.1.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí và đất từ hoạt động chế biến sản phẩm thuỷ sản  3.2.1. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; trường hợp để xảy ra sự cố môi trường phải thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 4. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 4.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải, phụ phẩm từ chế biến thuỷ sản  4.2 Áp dụng các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn | 4.1.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải, phụ phẩm từ chế biến sản phẩm thuỷ sản  4.2.1. Giảm mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên vật liệu trong chế biến sản phẩm thuỷ sản từ 5-8% giai đoạn 2021-2025 và từ 7-10% giai đoạn đến 2030  4.2.2. Tái sử dụng, tận thu nguyên liệu, vật liệu, phụ phẩm dư thừa; tận dụng tối đa giá trị của chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 5. Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 5.1 Công nghệ chế biến sản phẩm thuỷ sản  5.2 Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ chế biến sản phẩm thuỷ sản  5.3 Áp dụng giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn trong xử lý nước thải | 5.1.1. Áp dụng hệ thống giám sát và kiểm soát thất thoát nguồn nước sử dụng trong các công đoạn chế biến sản phẩm thuỷ sản  5.2.1. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ chế biến sản phẩm thuỷ sản theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường  5.3.1 Sử dụng tối đa giá trị của nước thải phát sinh từ hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 79 | Sản xuất sắt, thép sử dụng hiệu quả năng lượng | | 24100.001 Sản xuất sắt, thép, gang sử dụng hiệu quả năng lượng | 1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường  2. Kỹ thuật áp dụng | 1.1.1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 06 chỉ tiêu sau:  1.1.1.1 Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam;  1.1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001  1.1.1.5. Giảm mức tiêu hao năng lượng bình quân từ 3,00-10,00% tùy loại sản phẩm và công nghệ sản xuất (đến 2025) và từ 5,00 đến 16,50% tùy loại sản phẩm và công nghệ sản xuất (đến 2030) so với mức phát thải cơ sở giai đoạn 2015-2018.  1.1.1.6. Ngưỡng yêu cầu định mức tiêu hao năng lượng của Việt Nam đối với ngành công nghiệp thép  1.2.1 Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất với lộ trình theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030  [6] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030  [7] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [8] Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030  [9] Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu  [10] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [11] **Văn bản hợp nhất số 27/VBHN-BCT ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp thép**  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 14040:2009 (ISO 14040:2006) về quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và Hướng dẫn sử dụng  [14] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [15] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 về Nhãn môi trường và công bố môi trường – Xây dựng các quy tắc phân loại sản phẩm  [16] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 về Khí nhà kính- Dấu vết carbon của sản phẩm  [17] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020  [18] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 (Appendix – Sustanable Agriculture, Farming & Aquaculture) |
| 2. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất | 2.1. Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu | 2.1.1. Áp dụng kỹ thuật, quy trình sản xuất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng trong quy trình sản xuất sắt, thép |
| 3. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động sản xuất sắt, thép  3.2. Tuân thủ các quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường từ hoạt động sản xuất sắt, thép | 3.1.1 Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí và đất từ hoạt động sản xuất sắt, thép  3.2.1. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; trường hợp để xảy ra sự cố môi trường phải thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 4. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 4.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải từ sản xuất sắt, thép  4.2. Áp dụng các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn | 4.1.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải từ sản xuất sắt, thép  4.2.1. Giảm mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên vật liệu trong sản xuất sắt, thép từ 5-8% giai đoạn 2021-2025 và từ 7-10% giai đoạn đến 2030  4.2.2. Tái sử dụng, tận thu nguyên liệu, vật liệu, chát thải, tận dụng tối đa giá trị của chất thải thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 5. Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 5.1 Công nghệ sản xuất sắt, thép  5.2 Áp dụng biện pháp quản lý nước thải hiệu quả trong sản xuất sắt, thép  5.3 Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất sắt, thép | 5.1.1. Áp dụng hệ thống giám sát và kiểm soát thất thoát nguồn nước sử dụng trong các công đoạn sản xuất sắt, thép  5.2.1. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất sắt, thép theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường  5.3.1. Sử dụng tối đa giá trị của nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất sắt, thép theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường |
| 80 | Sản xuất xi măng sử dụng hiệu quả năng lượng | | 239411.01 Sản xuất xi măng sử dụng hiệu quả năng lượng | 1. Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng | 1.1. Giảm phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường  1.2. Kỹ thuật áp dụng | 1.1.1. Đáp ứng một trong 06 chỉ tiêu sau:  1.1.1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi cacbon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  1.1.1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001  1.1.1.5. Giảm mức tiêu hao năng lượng bình quân 7,50 % (đến 2025) và 10,89% (đến 2030) so với mức phát thải cơ sở giai đoạn 2015-2018  1.1.1.6. Ngưỡng yêu cầu định mức tiêu hao năng lượng của Việt Nam đối với ngành công nghiệp xi măng  2.1.1 Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường | [1] Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010  [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020  [3] Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn  [4] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường  [5] Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030  [6] Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030  [7] Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  [8] Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050  [9] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 14040:2009 (ISO 14040:2006) về quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ  [10] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001: 2015 về Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng  [11] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 50001:2018 về Hệ thống quản lý năng lượng  [12] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 14027:2018 Nhãn môi trường và công bố nhãn môi trường  [13] Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14067:2020 về Khí nhà kính- Dấu vết carbon của sản phẩm  [14] Taxonomy Report: Technical Annex. EU Technical Expert Group on Sustainable Finance (Updated Methodology & Updated Technical Screening Criteria), March 2020  [15] Sustainable Finance Taxonomy for Georgia. National Bank of Georgia, 2022 |
| 2. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất | 2.1. Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu | 2.1.1. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; sử dụng chất thải của ngành khác làm nguyên, nhiên liệu đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng của quá trình sản xuất xi măng |
| 3. Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động sản xuất xi măng  3.2. Tuân thủ các quy định về phục hồi môi trường sau sự cố môi trường từ hoạt động sản xuất xi măng | 3.1.1. Tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm nước, không khí và đất từ hoạt động sản xuất xi măng  3.2.1. Thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sau sự cố môi trường từ hoạt động sản xuất xi măng |
| 4. Quản lý chất thải, áp dụng kinh tế tuần hoàn | 4.1. Tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng  4.2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng  4.3 Giảm mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu | 4.1.1. Tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng  4.2.1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải từ sản xuất xi măng  4.3.1. Giảm mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu trong sản xuất xi măng từ 5-8% giai đoạn 2021-2025 và từ 7-10% giai đoạn đến 2030 |
| 5. Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 5.1 Công nghệ sản xuất xi măng  5.2 Áp dụng biện pháp quản lý nước thải hiệu quả trong sản xuất xi măng  5.3 Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất xi măng | 5.1.1. Áp dụng hệ thống giám sát và kiểm soát thất thoát nguồn nước sử dụng trong các công đoạn sản xuất xi măng  5.2.1. Áp dụng biện pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước thải trong sản xuất xi măng  5.3.1. Tuân thủ các quy định về xử lý và quản lý nước thải từ sản xuất xi măng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường |

**PHỤ LỤC II**

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

*(Kèm theo Quy định tại Quyết định số …/2022/QĐ-TTg ngày…tháng…năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **…(1)…**  Số: ..... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *Địa danh, ngày … tháng … năm …* |

Kính gửi: (2)

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhân: ………………….......…………………..

Người đại diện: ………………… Chức vụ: ……………………………………

Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: ……………………………………………..

Số điện thoại: …………… Fax: …………… E-mail: …………………………

- Đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án:………………(3)……………………………………………

- Hồ sơ đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh bao gồm:

*(Liệt kê các tài liệu trong hồ sơ đăng ký chứng nhận theo danh mục hồ sơ quy định tại Điều 6 Quy định này).*

(1)… cam kết các thông tin cung cấp trên đây là chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin này, đồng thời cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Đề nghị ………… (2) …………..xem xét, xác nhận …(3)… thuộc Danh mục phân loại xanh Việt Nam./.

Tài liệu gửi kèm theo: ………………………………………………………………...

|  |  |
| --- | --- |
|  | **…(1)…**  *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))* |

***Ghi chú:*** *(1) Tên tổ chức phát hành văn bản; (2) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh; (3) Tên dự án đầu tư.*

**PHỤ LỤC III**

**MẪU BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

**(Áp dụng đối với việc xác nhận theo hình thức tự nguyện)**

*(Kèm theo Quy định tại Quyết định số …/2022/QĐ-TTg ngày…tháng…năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **…(1)….**  Số: ..... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Địa danh, ngày … tháng … năm ...* |

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

**I. Thông tin chung về chủ thể phát hành trái phiếu xanh hoặc chủ dự án đầu tư có nhu cầu được cấp tín dụng xanh**

1. Tên doanh nghiệp phát hành trái phiếu xanh/Tên chủ dự án đầu tư có nhu cầu được cấp tín dụng xanh :………………………………………………………

2. Địa chỉ:……………………………………………………………………..

3. Đại diện pháp lý:…………………………………………………………

4. Số điện thoại:……………………………………………………………….

5. Fax:…………………………………………………………………………

6. Email:………………………………………………………………………

7. Địa chỉ website của chủ thể:………………………………………………..

8. Người liên hệ:………………………………………………………………

9. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số ... ngày ... tháng ... năm ... do ... cấp (*Gửi kèm bản sao có công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và danh mục ngành nghề đăng ký kinh doanh*)

**II. Mô tả đặc tính dự án đầu tư**

**2.1. Thông tin về dự án đầu tư** *(tham chiếu Danh mục phân loại xanh tại Quyết định số ….../QĐ-TTg ngày … tháng … năm.... của Thủ tướng Chính phủ)*

- Mã ngành kinh tế:

- Loại dự án đầu tư (nêu rõ dự án đầu tư mới; dự án đầu tư cải tạo, mở rộng, nâng công suất; hạng mục thuộc dự án đầu tư; hoạt động bảo vệ môi trường):

………………………………………………………………………………...

- Hiện trạng dự án đầu tư (nêu rõ giai đoạn của dự án: chuẩn bị, xây dựng, vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức):……………………………………......

- Phạm vi, quy mô hoạt động của dự án đầu tư:……………………………….

- Tóm tắt công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: …………………………..

- Là dự án đầu tư thuộc mục số…. cột 1 của Danh mục phân loại xanh theo Quyết định số …/QĐ-TTg ngày … tháng … năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án đầu tư phải có quyết định phê duyệt hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư): ………………………………………………………………………………

**2.2. Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư**

| **Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường** | **Mô tả** |
| --- | --- |
| Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất |  |
| Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng |  |
| Thích ứng với biến đổi khí hậu |  |
| Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường |  |
| Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh |  |
| Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |  |
| Quản lý chất thải; áp dụng kinh tế tuần hoàn |  |
| Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải |  |
| Dự án đầu tư tạo ra lợi ích khác về môi trường |  |

**13. Tác động môi trường của dự án đầu tư**

| **Rủi ro và tác động môi trường của dự án** | **Giải trình về việc đáp ứng yêu cầu không gây hại đáng kể đến các mục tiêu bảo vệ môi trường khác** |
| --- | --- |
| Hoạt động kinh tế có đóng góp giảm thiểu các rủi ro khí hậu hữu hình và phù hợp với các nỗ lực thích ứng của các ngành, khu vực và quốc gia. |  |
| Hoạt động kinh tế tuân thủ các quy định về quản lý tài nguyên nước và bảo vệ môi trường |  |
| Hoạt động kinh tế có phương án tái sử dụng các nguyên vật liệu, trang thiết bị thải bỏ và tuân thủ các quy định về tái sử dụng, tái chế chất thải |  |
| Hoạt động kinh tế tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước |  |
| Hoàn thành đánh giá tác động môi trường và có đầy đủ các giấy phép liên quan đến môi trường và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên theo quy định |  |

**14. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của dự án**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại và khối lượng chất thải phát sinh** | **Diễn giải chi tiết** |
| 1 | Loại và khối lượng nước thải phát sinh (sinh hoạt, công nghiệp) hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 2 | Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 3 | Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 4 | Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 5 | Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |

**15. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án**

| **STT** | **Phương pháp thu gom và xử lý chất thải** | **Diễn giải chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 2 | Phương án thu gom, quản lý và xử lý khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 3 | Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 4 | Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 5 | Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh. |  |

**2.3. Các thông tin khác**

- Đối với dự án đầu tư đang trong giai đoạn hoạt động: nêu rõ hiện trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án

- Đối với dự án đầu tư cải tạo, mở rộng, nâng công suất: nêu rõ các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ được thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; sự kết nối giữa các hạng mục công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới

**III. Kết quả đánh giá thực hiện pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của dự án**

**3.1. Thực hiện thủ tục môi trường**

|  |  |
| --- | --- |
| Báo cáo đánh giá tác động môi trường | Ghi rõ số Quyết định, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành Quyết định |
| Giấy phép môi trường | Ghi rõ số Giấy phép, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| Đăng ký môi trường | Ghi rõ ngày, tháng, năm gửi cơ quan nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận Đăng ký môi trường |
| Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường | Ghi rõ số Giấy xác nhận, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước | Ghi rõ số Giấy phép, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất | Ghi rõ số Giấy xác nhận, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| Giấy phép xử lý chất thải nguy hại | Ghi rõ số Giấy phép, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại | Ghi rõ mã số (tra cứu lại theo NĐ 38) |
| Kế hoạch bảo vệ môi trường |  |
| Đề án bảo vệ môi trường chi tiết/đơn giản |  |
| Các văn bản, tài liệu khác (nếu có) | Ghi rõ loại văn bản, số, ngày cấp, nơi cấp |

**3.2. Hình thức, mức độ đã bị xử phạt vi phạm hành chính về môi trường (nếu có)**

- Hình thức xử phạt 1:………… Mức độ xử phạt:……………………………

- Hình thức xử phạt 2:………… Mức độ xử phạt:……………………………

- ……………………………………………………………………………….

**3.3. Mô tả công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

| **STT** | **Loại hình công trình, biện pháp** | **Mô tả chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Công trình, biện pháp xử lý/quản lý chất thải phát sinh (mô tả và thuyết minh rõ sơ đồ quy trình xử lý chất thải, các tài liệu kỹ thuật có liên quan) |  |
| 2 | Công tác quản lý chất thải nguy hại: Mã số chủ nguồn thải chất thải nguy hại; Báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ mới nhất. | (Gửi kèm theo các bản sao tài liệu liên quan như hợp đồng ký với đơn vị có chức năng, giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại). |
| 3 | Tần suất quan trắc và giám sát môi trường định kỳ. | (Gửi kèm theo báo cáo giám sát môi trường định kỳ mới nhất và các bản sao tài liệu liên quan) |

**IV. Kết quả tự đánh giá dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí ban hành** | **Kết quả tự đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí** | **Kết quả thử nghiệm** | **Ghi chú** |
| 1 | **Tiêu chí 1** |  | Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có) |  |
| 2 | **Tiêu chí 2** |  | Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có) |  |
| … | **Tiêu chí n** |  | Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có) |  |

**Đ. CÁC TÀI LIỆU KHÁC ĐÍNH KÈM**

- Tài liệu 1:…………………………………………………………………...

- Tài liệu 2:…………………………………………………………………...

- …………………………………………………………………....................

**Ghi chú:** Tài liệu khác của dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh bao gồm:

a) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

b) Giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bằng hoặc tài liệu khác có liên quan để chứng minh tính phù hợp của dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh theo quy định tại Phụ lục I

c) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

d) Kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất, kèm theo các quyết định, kết luận (nếu có);

**V. Cam kết của chủ thể phát hành trái phiếu xanh là doanh nghiệp/ chủ dự án**

Cam kết các thông tin cung cấp trên đây là chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin này.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC IV**

**MẪU BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

**(Áp dụng đối với dự án chuyển đổi xanh)**

### *(Kèm theo Quy định tại Quyết định số …/2022/QĐ-TTg ngày…tháng…năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **…(1)….**  Số: ..... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Địa danh, ngày … tháng … năm ...* |

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

**I. Thông tin chung về chủ thể phát hành trái phiếu xanh hoặc chủ dự án đầu tư có nhu cầu được cấp tín dụng xanh**

1. Tên doanh nghiệp phát hành trái phiếu xanh/Tên chủ dự án đầu tư có nhu cầu được cấp tín dụng xanh :………………………………………………………

2. Địa chỉ:……………………………………………………………………..

3. Đại diện pháp lý:…………………………………………………………

4. Số điện thoại:……………………………………………………………….

5. Fax:…………………………………………………………………………

6. Email:………………………………………………………………………

7. Địa chỉ website của chủ thể:………………………………………………..

8. Người liên hệ:………………………………………………………………

9. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số ... ngày ... tháng ... năm ... do ... cấp (*Gửi kèm bản sao có công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và danh mục ngành nghề đăng ký kinh doanh*)

**II. Mô tả đặc tính dự án đầu tư**

**11. Thông tin dự án đầu tư (tham chiếu Danh mục phân loại xanh tại Quyết định số ….../QĐ-TTg ngày … tháng … năm.... của Thủ tướng Chính phủ)**

- Mã ngành kinh tế (nếu có):

- Loại dự án đầu tư (nêu rõ dự án đầu tư mới; dự án đầu tư cải tạo, mở rộng, nâng công suất; hạng mục thuộc dự án đầu tư; hoạt động bảo vệ môi trường):

- Hiện trạng dự án đầu tư (nêu rõ giai đoạn của dự án: chuẩn bị, xây dựng, vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức):

- Phạm vi, quy mô hoạt động của dự án đầu tư:..

- Tóm tắt công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Là dự án đầu tư thuộc mục số…. cột 1 của Danh mục phân loại xanh theo Quyết định số …/QĐ-TTg ngày … tháng … năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với dự án đầu tư phải có quyết định phê duyệt hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư)

**12. Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư**

| **Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường** | **Giải trình** |
| --- | --- |
| Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất; |  |
| Phát thải ít các-bon; phát triển nguồn năng lượng tái tạo; tiết kiệm năng lượng; |  |
| Thích ứng với biến đổi khí hậu; |  |
| Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường |  |
| Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đầu tư phát triển vốn tự nhiên; xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường; phát triển kinh tế xanh; |  |
| Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; |  |
| Quản lý chất thải; áp dụng kinh tế tuần hoàn; |  |
| Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải |  |
| Dự án đầu tư tạo ra lợi ích khác về môi trường. |  |

**13. Tác động môi trường của dự án đầu tư**

| **Rủi ro và tác động môi trường của dự án** | **Giải trình về việc đáp ứng yêu cầu không gây hại đáng kể đến các mục tiêu bảo vệ môi trường khác** |
| --- | --- |
| Hoạt động kinh tế có đóng góp giảm thiểu các rủi ro khí hậu hữu hình và phù hợp với các nỗ lực thích ứng của các ngành, khu vực và quốc gia. |  |
| Hoạt động kinh tế tuân thủ các quy định về quản lý tài nguyên nước và bảo vệ môi trường |  |
| Hoạt động kinh tế có phương án tái sử dụng các nguyên vật liệu, trang thiết bị thải bỏ và tuân thủ các quy định về tái sử dụng, tái chế chất thải |  |
| Hoạt động kinh tế tuân thủ các quy định về xử lý ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước |  |
| Hoàn thành đánh giá tác động môi trường và có đầy đủ các giấy phép liên quan đến môi trường và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên theo quy định |  |

**14. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của dự án**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại và khối lượng chất thải phát sinh** | **Diễn giải chi tiết** |
| 1 | Loại và khối lượng nước thải phát sinh (sinh hoạt, công nghiệp) hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 2 | Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 3 | Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 4 | Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 5 | Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |

**15. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án**

| **STT** | **Phương pháp thu gom và xử lý chất thải** | **Diễn giải chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 2 | Phương án thu gom, quản lý và xử lý khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 3 | Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 4 | Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 5 | Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh. |  |

**16. Các thông tin khác**

- Đối với dự án đầu tư đang trong giai đoạn hoạt động: nêu rõ hiện trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án

- Đối với dự án đầu tư cải tạo, mở rộng, nâng công suất: nêu rõ các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ được thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; sự kết nối giữa các hạng mục công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới

**III. Kết quả đánh giá thực hiện pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của dự án**

**17. Thực hiện thủ tục môi trường**

|  |  |
| --- | --- |
| Báo cáo đánh giá tác động môi trường | Ghi rõ số Quyết định, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành Quyết định |
| Giấy phép môi trường | Ghi rõ số Giấy phép, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| Đăng ký môi trường | Ghi rõ ngày, tháng, năm gửi cơ quan nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận Đăng ký môi trường |
| Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường | Ghi rõ số Giấy xác nhận, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước | Ghi rõ số Giấy phép, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất | Ghi rõ số Giấy xác nhận, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| Giấy phép xử lý chất thải nguy hại | Ghi rõ số Giấy phép, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại | Ghi rõ mã số (tra cứu lại theo NĐ 38) |
| Kế hoạch bảo vệ môi trường |  |
| Đề án bảo vệ môi trường chi tiết/đơn giản |  |
| Các văn bản, tài liệu khác (nếu có) | Ghi rõ loại văn bản, số, ngày cấp, nơi cấp |

**18. Hình thức, mức độ đã bị xử phạt vi phạm hành chính về môi trường (nếu có)**

- Hình thức xử phạt 1:………… Mức độ xử phạt:……………………………

- Hình thức xử phạt 2:………… Mức độ xử phạt:……………………………

- ……………………………………………………………………………….

**19. Mô tả công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

| **STT** | **Loại hình công trình, biện pháp** | **Mô tả chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Công trình, biện pháp xử lý/quản lý chất thải phát sinh (mô tả và thuyết minh rõ sơ đồ quy trình xử lý chất thải, các tài liệu kỹ thuật có liên quan) |  |
| 2 | Công tác quản lý chất thải nguy hại: Mã số chủ nguồn thải chất thải nguy hại; Báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ mới nhất. | (Gửi kèm theo các bản sao tài liệu liên quan như hợp đồng ký với đơn vị có chức năng, giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại). |
| 3 | Tần suất quan trắc và giám sát môi trường định kỳ. | (Gửi kèm theo báo cáo giám sát môi trường định kỳ mới nhất và các bản sao tài liệu liên quan) |

**IV. Kết quả tự đánh giá dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí ban hành** | **Kết quả tự đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí** | **Kết quả thử nghiệm** | **Ghi chú** |
| 1 | **Tiêu chí 1** |  | Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có) |  |
| 2 | **Tiêu chí 2** |  | Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có) |  |
| … | **Tiêu chí n** |  | Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có) |  |

**Đ. CÁC TÀI LIỆU KHÁC ĐÍNH KÈM**

- Tài liệu 1:…………………………………………………………………...

- Tài liệu 2:…………………………………………………………………...

- …………………………………………………………………....................

**Ghi chú:** Tài liệu khác của dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh bao gồm:

a) Đối với trường hợp việc xác nhận đồng thời với quá trình thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, tài liệu khác của dự án đầu tư là hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường;

b) Đối với trường hợp thời điểm đề nghị xác nhận sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và trước khi cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài liệu khác của dự án đầu tư bao gồm: báo cáo đánh giá tác động môi trường đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định hoặc tài liệu tương đương; báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có);

c) Đối với trường hợp thời điểm đề nghị xác nhận sau khi có giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài liệu khác của dự án đầu tư bao gồm: báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường; báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có);

d) Đối với trường hợp thời điểm đề nghị xác nhận sau khi có giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài liệu khác của dự án đầu tư bao gồm: báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường; báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có);

đ) Đối với trường hợp thời điểm đề nghị xác nhận sau khi đã đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài liệu khác của dự án đầu tư bao gồm: báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có);

e) Sau khi báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, tài liệu khác của dự án đầu tư bao gồm: báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

**E. CAM KẾT CỦA CHỦ THỂ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH LÀ DOANH NGHIỆP/ CHỦ DỰ ÁN**

Cam kết các thông tin cung cấp trên đây là chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin này.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC V**

### MẪU GIẤY XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH

### (Áp dụng đối với dự án chuyển đổi xanh)

### *(Kèm theo Quy định tại Quyết định số …/2022/QĐ-TTg ngày…tháng…năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| …(1)… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ……/…-… | *(Địa danh), ngày… tháng… năm…* |

**GIẤY XÁC NHẬN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số …202…/QĐ-TTg ngày … tháng … năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh;*

*Căn cứ kết quả xem xét, đánh giá và tổng hợp của hội đồng thẩm định/ chuyên gia/ cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có) về việc xác nhận dự án đầu tư … (2) … của … (3) … thuộc Danh mục phân loại xanh;*

*Xét đề nghị của….(4),*

…(1)… xác nhận:

1.:…………………(2)……..…………của……………….……(3)…………………………..với các thông tin cơ bản sau:

* Đại diện pháp lý:……………………………………………………………
* Người liên hệ:………………………………………………………………
* Số điện thoại:……………………………Email……………………………
* Địa chỉ của dự án đầu tư:……………………...............................................

- Phạm vi, quy mô hoạt động của dự án đầu tư: ...............................................

- Tóm tắt công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: …………………………..

- Thông tin cơ bản về sản phẩm của dự án đầu tư: …………………………….

Là dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh theo Quyết định số …/QĐ-TTg ngày … tháng … năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các yêu cầu duy trì các tiêu chí môi trường của dự án đầu tư:

……………………………………………………………………………………….

3. Các yêu cầu khác:……………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** *-* Tổ chức, cá nhân; - Cơ quan phê duyệt phương án; - … - Lưu VT. | **CHỨC DANH CỦA NGƯỜI KÝ**  *(chữ ký, đóng dấu)*  **Họ và tên** |

***Ghi chú:***

(1) Tên cơ quan xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh

(2) Tên dự án đầu tư

(3) Tên doanh nghiệp/chủ dự án đầu tư đề nghị xác nhận

( 4) Cơ quan, tổ chức, bộ phận được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ

1. Mã ngành kinh tế-sản phẩm của Danh mục phân loại xanh có tối đa 8 chữ số, là mã mở rộng của Hệ thống mã ngành kinh tế Việt Nam 2018 (5 chữ số) hoặc Hệ thống mã ngành sản phẩm Việt Nam 2018 (7 chữ số). Các chữ số bên trái dấu “.” là mã đã có sẵn trong hai hệ thống nêu trên. Các chữ số bên phải dấu “.” liên quan đến phần mở rộng của hai hệ thống nêu trên. [↑](#footnote-ref-1)
2. Bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và tài liệu khác được sử dụng để tham chiếu cho các tiêu chí sàng lọc, chỉ tiêu tương ứng. Trường hợp các văn bản được sửa đổi, cập nhật, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định mới. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tiêu chí tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-3)
4. *Theo khái niệm về vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định 09/2021/NĐ-CP* [↑](#footnote-ref-4)
5. Tham khảo ngưỡng phát thải của điện khí trung bình tại Hoa Kỳ hiện nay (418gCO2tđ/KWh) trong Báo cáo thông tin năng lượng 2020 của Cục Quản lý thông tin năng lượng Mỹ (EIA) do Việt Nam chưa có ngưỡng này. Ngưỡng của EU hiện đang nghiêm ngặt hơn ở mức 270gCO2tđ/kWh [↑](#footnote-ref-5)
6. Tham khảo ngưỡng phát thải điện khí trung bình của Kazacstand hiện nay (300gCO2tđ/KWh) theo do Việt Nam chưa có, ngưỡng của EU hiện đang nghiêm ngặt hơn ở mức 100kgCO2tđ/kWh, còn của CBI khuyên nghị mở mức 250gCO2tđ/KWh [↑](#footnote-ref-6)